

Bản án số: **28/2023/KDTM-PT**

Ngày 23/02/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Hồng Anh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 16 và 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 196/2023/TLPT-KDTM ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 101/2022/KDTM-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 673/2022/QĐ-PT ngày 29/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐ-PT ngày 11/01/2023, Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 50/2023/TB-TA ngày 30/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: đường TH, phường TL, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông K1 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật MT. Địa chỉ: đường TT, phường TL, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông V1 – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông V1; Bà Q1; có mặt

-Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: đường ĐLT, phường NK, quận BD, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông H1 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật VT. Địa chỉ: Khu đô thị mới hai bên đường LTT, phường DN, quận HĐ, thành phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch: phố TK, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà H1 – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Anh N1 và chị Q2; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà H1, Luật sư của Công ty Luật VT, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02.01.2019, Công ty A và Công ty B đã ký Hợp đồng kinh tế số 259 (sau đây viết tắt là Hợp đồng) về việc mua bán thép.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty A đã giao đúng, đủ các sản phẩm, chất lượng theo các đơn hàng thực tế của Công ty B thể hiện tại Biên bản giao nhận hàng được đại diện của hai bên ký xác nhận. Công ty B có thanh toán tiền hàng cho Công ty A, tuy nhiên từ đơn hàng ngày 27.3.2019 trở đi, Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Kể từ ngày 27.3.2019, Công ty A đã 09 lần giao hàng, xuất 07 hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với 09 đơn hàng mà Công ty B mua với tổng giá trị tiền hàng là 4.285.816.214 đồng. Ngoài ra, các bên cũng đã thống nhất lại thời hạn thanh toán với từng đơn hàng là từ 30 - 45 ngày, sự thống nhất này được ghi nhận tại Biên bản tính lãi quá hạn ngày 31.12.2019. Cụ thể:

T	Ngày giao	Số hóa đơn	Ngày xuất hóa đơn	Thời hạn thanh toán	Ngày đến hạn thanh toán	Giá trị hàng hóa (đồng)	Ngày thanh toán	Số tiền thanh toán	Số dư tính lãi (đồng)	Số ngày tính lãi	Tiền lãi chậm thanh toán
T	VAT	VAT									
	27.3.2019						09.5.2019	0	965.905.483	141	30.265.038
	(Biên bản giao nhận hàng hóa số 0004754 và số 0004758)	0000379	27.3.2019	30 ngày	26.4.2019	965.905.483	27.9.2019	35.686.527	930.218.956	6	1.240.292
							03.10.2019	200.000.000	730.218.956	33	5.354.939
							05.11.2019	50.000.000	680.218.956	20	3.023.195
							25.11.2019	50.000.000	630.218.956	23	3.221.119

							18.12.2019	100.000.000	530.218.956	12	1.413.917
							30.12.2019	300.000.000	230.218.956	22	1.125.515
							21.01.2020	230.218.956	0	0	0
	02/4/2019 (Biên bản giao nhận hàng hóa số 0004657)	0000513	02.4.2019	30 ngày	02.5.2019	452.341.066	09.5.2019	0	452.341.066	257	25.833.701
							21.01.2020	69.781.044	382.560.022	111	9.436.481
							11.5.2020	30.000.000	352.560.022	45	3.525.600
							25.6.2020	40.000.000	312.560.022	8	555.662
							03.7.2020	40.000.000	272.560.022	7	423.982
							10.7.2020	40.000.000	232.560.022	35	1.808.800
							14.8.2020	30.000.000	202.560.022	55	2.475.734
							08.10.2020	30.000.000	172.560.022	708	27.149.443
	08/4/2019 (Biên bản giao nhận hàng hóa số 0004627)	0000591	08.4.2019	45 ngày	23.5.2019	481.807.130			481.807.130	1211	129.659.652
	19/4/2019 (Biên bản giao nhận hàng hóa số 0005677)	0000839	19.4.2019	45 ngày	03.6.2019	494.469.532			494.469.532	1200	131.858.542
	23/4/2019 (Biên bản giao nhận hàng hóa số 0006515 và số 0006532)	0000928	23.4.2019	45 ngày	07.6.2019	937.555.861			937.555.861	1196	249.181.513
	08/5/2019 (Biên bản	0001222	08.5.2019	30	07.6.2019	476.789.838	01/7/2019	0	476.789.838	25	2.648.829

giao nhận hàng hóa số 0007093)			ngày			02/7/2019	300.000.000	176.789.304	1172	46.043.792
09/5/2019 (Biên bản giao nhận hàng hóa số 0007118)	0001242	09.5.2019	30 ngày	08.6.2019	476.947.304			476.947.304	1195	126.656.006
TỔNG:					4.285.816.214		1.545.686.527	2.740.129.687		802.901.754

Tính đến ngày 08.10.2020, Công ty B mới thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 1.545.686.527 đồng, cụ thể:

- Ngày 02.7.2019, Công ty B thanh toán 300.000.000 đồng cho đơn hàng ngày 08.5.2019;

- Từ ngày 27.9.2019 đến ngày 21.01.2020, Công ty B thanh toán tổng 965.905.483 đồng cho đơn hàng ngày 27.3.2019;

- Từ ngày 21.01.2020 đến ngày 08.10.2020, Công ty B thanh toán tổng 279.781.044 đồng cho đơn hàng ngày 02.4.2019.

Từ ngày 09.10.2020 đến nay, Công ty B không thanh toán cho Công ty A thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa.

Như vậy, Công ty B còn nợ Công ty A tổng số tiền là:

4.285.816.214 đồng - 1.545.686.527 đồng = 2.740.129.687 đồng

* Đối với yêu cầu thanh toán số tiền lãi chậm trả:

Khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng quy định Công ty B phải thanh toán cho Công ty A 100% giá trị lô hàng trước khi giao nhận hàng. Trong trường hợp Công ty B chậm thanh toán thì phải được sự đồng ý của Công ty A và sẽ được áp dụng theo hai hình thức thanh toán chậm được quy định tại hợp đồng. Thực tế, các bên đã thống nhất áp dụng hình thức chậm thanh toán như sau:

- Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty A 100% giá trị từng lô hàng trong 30-45 ngày kể từ ngày nhận được hàng.

- Trong trường hợp không thanh toán tiền hàng đúng thời hạn trên, Công ty B phải chịu tiền lãi chậm thanh toán như sau:

+) Trong 5 ngày đầu tiên vượt quá thời hạn thanh toán trên, Công ty B sẽ phải chịu tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 1.5%/tháng/số tiền chậm thanh toán;

+) Kể từ ngày chậm trả thứ 06 trở đi, Công ty B phải chịu tiền lãi với mức lãi suất quá hạn áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Do mức lãi suất cơ bản theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện là 9%/năm nên trên tinh thần thiện chí cùng nhau chia sẻ khó khăn nên hai bên đã thống nhất áp dụng mức lãi suất là 8%/năm (tại Biên bản tính lãi quá hạn ngày 31.12.2019 thể hiện mức lãi suất quá hạn là 0.67%/tháng do biên bản tính lãi này được tính trên bảng tính Excel với công thức tính mức lãi suất/tháng = 8%/năm/12 tháng, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân dẫn đến mức lãi suất là 0.67%/tháng. Như vậy, bản chất các bên đã áp dụng mức lãi suất là 8%/năm).

Căn cứ theo quy định của Hợp đồng và thỏa thuận các bên được ghi nhận tại Biên bản tính lãi quá hạn ngày 31.12.2019, các bên đã thống nhất công thức tính tiền lãi chậm thanh toán như sau:

- Công thức tính tiền lãi chậm thanh toán trong 5 ngày đầu tiên kể từ ngày hết thời hạn thanh toán: Số tiền chậm thanh toán x 5 ngày x lãi suất 1.5%/tháng/30 ngày.

- Công thức tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày thứ 6 trở đi kể từ ngày hết thời hạn thanh toán: Số tiền nợ gốc x số ngày chậm thanh toán/30 ngày x lãi suất 8%/năm/12 tháng.

Đối với số tiền lãi chậm trả này, Công ty A đã chốt lãi quá hạn tính từ ngày 20.4.2019 đến hết ngày 08.5.2019 đối với 02 lô hàng ngày 27.3.2019 và ngày 02.4.2019. Đến ngày 10.5.2019, Công ty B đã thanh toán khoản tiền lãi này. Do đó, đối với 09 lô hàng mà Công ty B vi phạm nêu trên, Công ty A sẽ tính lãi kể từ ngày 09.5.2019.

Công ty B phải thanh toán cho Công ty A tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 09.5.2019 đến ngày xét xử với mức lãi suất 8%/năm trên số tiền nợ gốc là 802.901.754 đồng.

Vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty A tạm tính đến ngày xét xử là:

$$2.740.129.687 \text{ đồng} + 802.901.754 \text{ đồng} = 3.543.031.441 \text{ đồng}.$$

Nay Công ty A đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu Công ty B thanh toán cho Công ty A số tiền mua hàng là 2.740.129.687 đồng.

2. Yêu cầu Công ty B trả cho Công ty A số tiền lãi chậm trả từ ngày 09.5.2019 tạm tính đến ngày xét xử là 802.901.754 đồng.

Tổng số tiền phải trả tạm tính đến ngày xét xử là 3.543.031.441 đồng (Ba tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm ba một nghìn, bốn trăm bốn mươi một đồng).

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty B xác nhận đã ký Hợp đồng kinh tế số 259 ngày 02.01.2019 với Công ty A. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã giao đúng, đủ số lượng hàng hóa theo thực tế. Việc này được thể hiện tại các biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện hai bên ký xác nhận. Công ty B đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty A đã xuất.

Đối với yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng của Công ty A. Chúng tôi đề nghị Công ty A đưa ra đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh toàn bộ số tiền hàng mà Công ty B chưa thanh toán là 2.740.129.687 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả, Công ty B nhận thấy rằng thời điểm phát sinh lãi chậm trả là do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh của Công ty B bị ảnh hưởng, bắt buộc phải giảm các chi phí hoạt động như cắt giảm lao động, tiền lương, tổ chức lại sản xuất... dẫn đến Công ty B không thể thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đã đặt ra, thậm chí công ty đã phải tạm ngừng hoạt động kinh doanh trong một thời gian nhất định từ 11.9.2020 đến ngày 10.9.2021 (đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy xác nhận số 527636/20 ngày 01.9.2020 về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh). Chúng tôi cho rằng, việc chậm thanh toán là do sự kiện bất khả kháng, nằm ngoài sự kiểm soát của Công ty B. Do vậy, Công ty B không đồng ý với yêu cầu thanh toán lãi suất của Công ty A.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến cho rằng đã thanh toán hết nợ đối với nguyên đơn và còn thanh toán thừa 200.000.000 đồng căn cứ theo tài liệu do nguyên đơn xuất trình là Sổ chi tiết phải thu. Đối với Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29.02.2020 có nội dung xác nhận nợ là 2.950.129.687 đồng có chữ ký và đóng dấu của Giám đốc Công ty, đến nay phía bị đơn không công nhận biên bản này do Giám đốc Công ty nhận thức hạn chế nên đã ký biên bản. Ngoài ra việc bị đơn thanh toán 210.000.000 đồng cho nguyên đơn sau khi có Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29.02.2020 là do Kế toán của bị đơn tự ý thanh toán, lãnh đạo không biết, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 101/2022/KDTM-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 357, Điều 385, Điều 401, khoản 1 Điều 402, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự;
- Điều 24, Điều 34, Điều 50, 55 Điều 306 và Điều 319 Luật Thương mại;
- Điều 206 Luật Doanh nghiệp;
- Luật Thi hành án dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án .

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.
2. Buộc Công ty B thanh toán trả Công ty A số tiền hàng là 2.740.129.687 đồng và lãi chậm trả từ ngày 09.5.2019 tạm tính đến ngày xét xử 16.9.2022 là 802.901.754 đồng, tổng cộng là 3.543.031.441 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người bị thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án xong.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Công ty A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại 47.281.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0069089 ngày 06.10.2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ.

- Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 102.860.628 đồng (Một trăm linh hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng).

Án xử công khai, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan, vi phạm nghiêm trọng trình tự thủ tục tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty B được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty A với Công ty B phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Công ty A có địa chỉ tại đường TH, phường TL, quận Đ, thành phố Hà Nội, căn cứ Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 259, nên Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty A (sau đây viết tắt là Công ty A) và Công ty B (sau đây viết tắt là Công ty B) đã ký hợp đồng kinh tế số 259 ngày 02/01/2019 về việc mua bán thép cán cuộn, thép thanh vằn trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã giao đúng chất lượng, đủ số lượng các sản phẩm theo các đơn hàng thể hiện tại biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện hai bên ký xác nhận, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản tính lãi quá hạn ngày 31/12/2019 và các biên bản đối chiếu công nợ.

Ngày 29/02/2020, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ có nội dung xác nhận nợ là 2.950.129.687 đồng, sau đó Công ty B đã thanh toán 210.000.000 đồng cho Công ty A, cụ thể: ngày 11/5/2020 thanh toán 30.000.000 đồng, ngày 25/6/2020 thanh toán 40.000.000 đồng, ngày 03/7/2020 thanh toán 40.000.000 đồng, ngày 10/7/2020 thanh toán 40.000.000 đồng, ngày 14/8/2020 thanh toán 30.000.000 đồng, ngày 08/10/2020 thanh toán 30.000.000 đồng.

Án sơ thẩm buộc Công ty B phải trả Công ty A số tiền nợ gốc 2.740.129.687 đồng là có căn cứ.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên phải chịu tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Hợp đồng kinh tế và Biên bản tính lãi quá hạn mà hai bên đã ký kết. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty A áp dụng mức lãi suất 8% thấp hơn thỏa thuận của các bên, có lợi cho Công ty B, thời điểm tính lãi quá hạn từ ngày 09/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2022. Tuy nhiên án sơ thẩm không trừ tiền lãi một năm (11/9/2020 – 10/9/2021) do tình hình dịch bệnh mà Công ty B phải tạm ngừng kinh doanh là chưa đảm bảo quyền lợi cho bị đơn nên sửa lại phần này của án sơ thẩm, buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền lãi chậm thanh toán là 563.864.935 đồng.

Trong hợp đồng hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người bị thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án xong” là không chính xác, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ một cách khách quan, toàn diện và trong quá trình tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Công ty B, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí, Công ty B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 357; Điều 385; Điều 401; Điều 402; Điều 430; Điều 440; Điều 468 Bộ luật Dân sự

Áp dụng Điều 24; Điều 34; Điều 50; Điều 55; Điều 306; Điều 319 Luật Thương mại

Áp dụng Điều 206 Luật Doanh nghiệp

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Công ty B
- Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 101/2022/KDTM-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

2. Buộc Công ty B thanh toán trả Công ty A:

- Số tiền gốc chưa thanh toán là 2.740.129.687 đồng
 - Số tiền lãi do chậm thanh toán là 563.864.935 đồng
- Tổng cộng là 3.303.994.622 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả Công ty A 47.281.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0069089 ngày 06/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội

- Công ty B phải nộp 98.079.892 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty B 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0070818 ngày 29/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Đ, tp Hà Nội;
- TAND quận Đ, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn